**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 9 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** |
| **1** | **Nghe** | 10 | 5 | 6 | 3 | 4 | 2 |  |  | 20 | 10 |
| **2** | **Ngôn ngữ** | 8 | 2 | 8 | 4 | 4 | 4 |  |  | 20 | 10 |
| **3** | **Đọc** | 15 | 4 | 12 | 4 | 3 | 2 |  |  | 30 | 10 |
| **4** | **Viết** | 6 | 2 |  |  | 9 | 5 | 15 | 8 | 30 | 15 |
| **Tổng** | | **39** | **13** | **26** | **11** | **20** | **13** | **15** | **8** | **100** | **45** |
| **Tỉ lệ (% )** | | **39** | | **26** | | **20** | | **15** | | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | **65** | | | | **35** | | | | **100** | |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 9 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi về chuyến công tác cảu một người phụ nữ | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về mục đích chuyến đi, địa điểm, số ngày. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp cho câu hỏi về thông tin bổ sung với người phụ nữ trong bài. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) về một người gắp vấn đề sức khỏe và cách giải quyết. | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về tên bệnh và thời gian bị bệnh | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời về tần suất và lời khuyên |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời với câu hỏi về việc làm nhân vật chính quyết định  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**  Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu | **Nhận biết:**  - Nhận biết nguyên âm đã học:  / a: /,/ ə /, /ɜ:  - Nhận biết phụ âm: /tʃ/, /k/ | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ điểm. | **Nhận biết: cụm danh từ**  - Nhận ra, cụm danh từ cố định trong unit 2 . | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  Nắm được cách dùng của cụm từ trong unit 1-3, tính từ kết hợp với danh từ, ngữ động từ. |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Vận dụng:**   * Tìm danh từ phù hợp để kết hợp với động từ “make” sao cho phù hợp với ngữ cảnh |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **3. Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học. | **Nhận biết:**  - Nhận ra các động từ theo sau bởi Ving, to V, V. | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**   * Cách lùi thì trong câu gián tiếp. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
|  |  |  | **Vận dụng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu và chọn từ để hoàn thành được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ đề của unit 2. | **Nhận biết:**  - Nhận ra cụm từ cố định luôn kết hợp với nhau để có thể chọn đáp án điền và câu | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Nắm được nghĩa tiếng việt của từ để chọn từ điền nội dung phù hợp. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, về chủ đề của unit 3. | **Nhận biết:**  - Đọc câu hỏi và tìm thông tin để trả lời câu hỏi trắc nghiệm. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Chọn câu không đúng so với nội dung bài đọc  - Đọc và suy luận câu trả lời. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh dể tìm từ đồng nghĩa. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Error identification**  Xác định lỗi sai | **Nhận biết:**  - Nhận diện lỗi về ngữ động từ, danh từ số ít, số nhiều | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước | **Thông hiểu:**  - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi với câu gián tiếp, cấu trúc adj+to V, thì HTHT và QKĐ. |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |
| **3. Sentence building**  Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu | **Vận dụng cao:**  - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 |